

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH NN MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CT THỦY LỢI TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2016



Trà Vinh , tháng 7 năm 2016



CTY TNHH NHÀ NƯỚC MTV QLKTCT THỦY LỢI TRÀ VINH
đp Long Bình B, đường Bạch Đằng, P. 4, TP. Trà Vinh, T. Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/04/2016

Đến ngày 30/06/2016

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	16.902.614	0	1.274.944.695	1.254.914.630	36.932.679	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	13.018.526.801	0	2.455.600.039	5.878.596.726	9.595.530.114	0
131	Phải thu của khách hàng	610.532.000	0	1.364.315.000	894.055.000	1.080.792.000	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	0	0	60.634.823	60.634.823	0	0
1418	Tạm ứng khác	1.213.311.127	0	1.305.014.660	1.365.047.516	1.153.278.271	0
1523	Nhiên liệu	0	0	9.031.100	9.031.100	0	0
1541	Xây, lắp	1.261.720.787	0	1.445.572.127	1.164.271.412	1.543.021.502	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	522.438.121.982	0	0	0	522.438.121.982	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	3.018.181.054	0	122.056.056	0	3.140.237.110
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	28.154.000	0	0	0	28.154.000
22942	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SXKD	0	29.021.381	0	0	0	29.021.381
2422	Chi phí trả trước dài hạn	0	0	29.700.000	3.712.500	25.987.500	0
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.028.000	0	113.545.000	33.708.000	87.865.000	0
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	64.305.000	0	56.180.000	0	120.485.000	0
331	Phải trả cho người bán	269.015.440	0	462.161.000	417.925.000	313.251.440	0
33311	Thuế VAT đầu ra	106.424.612	0	60.634.823	124.028.635	43.030.800	0
3334	Thuế thu nhập DN	6.361.836	0	0	0	6.361.836	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	5.642.423	5.642.423	0	0	0
3341	Lương trả CN trực tiếp	46.994.091	0	57.638.000	110.013.400	0	5.381.309
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	1.356.949.200	1.356.949.200	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	23.040.850	23.040.850	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	306.648.550	306.648.550	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	53.073.830	53.073.830	0	0

11/07/2016

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	23.588.350	23.588.350	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	10.955.468.634	4.879.973.125	1.540.674.135	0	7.616.169.644
3531	Quỹ khen thưởng	0	182.900.179	44.620.000	595.461.281	0	733.741.460
3532	Quỹ phúc lợi	0	699.997.109	55.888.093	198.487.093	0	842.596.109
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	10.679.632	2.300.000	0	0	8.379.632
4118	Vốn khác	0	523.925.322.800	0	0	0	523.925.322.800
4141	Quỹ đầu tư phát triển	0	65.182.579	0	0	0	65.182.579
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	139.694.499	112.339.740	23.117.341	0	50.472.100
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	1.240.286.365	1.240.286.365	0	0
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	2.626.747.495	2.626.747.495	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	23.117.341	23.117.341	0	0
6211	Chi phí NL-VL chính trực tiếp	0	0	745.988.603	745.988.603	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	379.443.000	379.443.000	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	20.910.936	20.910.936	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	24.886.350	24.886.350	0	0
6321	Giá vốn hàng hoá	0	0	1.122.449.540	1.122.449.540	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	1.802.515.298	1.802.515.298	0	0
6422	Chi phí VL quản lý	0	0	26.895.500	26.895.500	0	0
6423	Chi phí đồ dùng VP	0	0	12.442.500	12.442.500	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	101.145.120	101.145.120	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	3.740.655	3.740.655	0	0
6426	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	78.897.492	78.897.492	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	755.533.039	755.533.039	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	3.903.619.144	3.903.619.144	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	23.117.341	23.117.341	0	0
9113	Xác định KQKD hoạt động khác	0	0	0	0	0	0

	Tổng cộng		539.060.244.290	539.060.244.290	28.450.771.147	28.450.771.147	536.444.658.124	536.444.658.124
--	-----------	--	-----------------	-----------------	----------------	----------------	-----------------	-----------------

Người ghi sổ



Lương Phương Thảo

KT. Kế toán trưởng



Phan Thị Lưu

Ngày 29 tháng 7 năm 2020
Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
 (áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.329.929.150	10.558.956.181
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.632.462.793	7.467.185.006
1. Tiền	111		9.632.462.793	7.467.185.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.134.073.600	2.988.122.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.473.789.000	1.090.805.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		314.236.000	470.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.374.202.600	1.457.059.106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-28.154.000	-29.742.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV - Hàng tồn kho	140		1.514.000.121	103.649.069
1. Hàng tồn kho	141		1.543.021.502	132.670.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29.021.381	-29.021.381
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		49.392.636	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		49.392.636	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.444.357.372	519.606.301.984
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		120.485.000	64.305.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		120.485.000	64.305.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II - Tài sản cố định	220		519.297.884.872	519.541.996.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221		519.297.884.872	519.541.996.984
- Nguyên giá	222		522.438.121.982	522.438.121.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.140.237.110	-2.896.124.998
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III - Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	260	25.987.500		0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	25.987.500		0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0		0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0		0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	534.774.286.522	530.165.258.165	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	10.733.309.043	6.098.998.330	
I - Nợ ngắn hạn	310	10.733.309.043	6.098.998.330	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	984.560	984.560	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	392.997.000	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	0	79.722.006	
4. Phải trả người lao động	314	5.381.309	58.474.296	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.749.228.973	4.359.391.788	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.584.717.201	1.600.425.680	
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	
II - Nợ dài hạn	330	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		524.040.977.479	524.066.259.835
I - Vốn chủ sở hữu	410		524.040.977.479	524.066.259.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		523.925.322.800	523.925.322.800
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.182.579	65.182.579
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.472.100	75.754.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.472.100	75.754.456
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		534.774.286.522	530.165.258.165

Ngày 22 tháng 7 năm 2016

Người ghi sổ

KT. Kế toán trưởng

Giám đốc

Lương Phương Thảo



Đỗ Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/ 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng			Lũy kế
			HĐCI	HĐKD	cộng	
I	2	3	4	5	6 = 4 + 5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.626.747.495	1.240.286.365	3.867.033.860	6.086.255.262
2. Các khoản giảm trừ	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2.626.747.495	1.240.286.365	3.867.033.860	6.086.255.262
4. Giá vốn hàng bán	11			1.122.449.540	1.122.449.540	1.122.449.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.626.747.495	117.836.825	2.744.584.320	4.963.805.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22.034.596	1.082.745	23.117.341	33.541.930
7. Chi phí tài chính	22					
Trong đó : chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.648.782.091	132.387.513	2.781.169.604	5.033.411.541
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		0	-13.467.943	-13.467.943	-36.063.889
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		0	-13.467.943	-13.467.943	102.521.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					66.457.111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					15.985.011
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	-13.467.943	-13.467.943	50.472.100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					0

Trà Vinh, ngày 22 tháng 7 năm 2016

KT. Kế toán trưởng

Lập bảng

Lương Phương Thảo

Phan Thị Lựu



Đỗ Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/ 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn. Vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
 - Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý khai thác công trình và hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo duy tu, sửa chữa nâng cấp các công trình hệ thống thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí.
 - Hoạt động SX kinh doanh: tư vấn, khảo sát thiết kế , lập dự án đầu tư các công trình thủy lợi. Thi công các công trình thủy lợi
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/4/2016..kết thúc vào ngày 30/6/2016).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng. Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số 110 : Tiền		Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt. - Tiền gửi ngân hàng. - Tiền đang chuyển.		36.932.679 9.595.530.114	16.902.614 13.018.526.801
Cộng		9.632.462.793	13.035.429.415
Mã số 131 : Phải thu khách hàng		Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban QL các DA thủy lợi TV - Sở nông nghiệp- PTNT - Các khách hàng khác		13.366.000 198.452.000 1.261.971.000	13.366.000 191.212.000 405.954.000
Cộng		1.473.789.000	610.532.000
Mã số 132 : Trả trước cho người bán		Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cty cổ phần bê tông 620 - Cty TNHH MTV An An Phát - VLXD Lưu Hòa - Cty XD Phong Hạnh - Trần Thị Mộng		- 150.000.000 45.000.000 100.000.000 19.236.000	120.000.000 150.000.000
Cộng		314.236.000	270.000.000
Mã số 137 : Dự phòng phải thu khó đòi		Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban quản lý các DA thủy lợi Trà Vinh - Nạo vét kênh Lạc Thạnh A - Nạo vét kênh Ngãi Hiệp 2, Rạch kinh 2, xẻo lá - 6 cửa cống Láng Thè		13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000
Cộng		28.154.000	28.154.000
Mã số 149 : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cột mốc bê tông		29.021.381	29.021.381
Cộng		29.021.381	29.021.381
Mã số 141 : Hàng tồn kho		Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cọc mốc bê tông - Chi phí tư vấn TK các công trình (Êm) - Gia cố sạt lở mái bờ phải cống Trà Cú - Phá dỡ làm mới các cầu Cá Trê, Rạch Rập - Trạm bơm Tân Sơn Trà Cú - Chi phí khấu hao - 8 bọng Cầu Kè - 7 bọng Châu Thành - 9 bọng Tiểu Cần - 10 bọng TP Trà Vinh - 12 bọng Trà Cú - 12 bọng Càng Long - 10 bọng Cầu Ngang - Vốn TLP 2016		29.021.381 120.118.868 1.379.958.313 - - - 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 200.000 12.522.940	29.021.381 70.430.592 987.981.332 36.095.591 117.280.955 20.910.936
Cộng		1.543.021.502	1.261.720.787

Mã số 136 : Phải thu ngắn hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
* Tạm ứng (TK 1418) - Nguyễn Tấn Êm - Nguyễn Bạch Phong - Cao Văn Cường - Các XN, trạm TN, đội thi công - Dương Khuya * Ký quỹ ngắn hạn (TK 2441) - Phá dỡ cầu các cống Cá trê, Rạch Rập... - Đập bọng điều tiết các huyện * Phải thu ngắn hạn khác - KD chuyển trả tiền trụ sở Cty (nguồn tiền bán nhà) TK 3388 - Tiền trả lương KD (Tài khoản 3341 KD âm) - Thuế TNCN phải nộp quý 1/2016 Cộng	1.153.278.271 290.892.077 502.820.319 100.000.000 201.565.875 58.000.000 87.865.000 - 87.865.000 1.133.059.329 1.133.059.329 - - 2.374.202.600	1.213.311.127 293.675.997 680.620.000 100.000.000 139.015.130 8.028.000 8.028.000 1.133.059.329 1.133.059.329 46.994.091 5.642.423 2.407.034.970
Mã số 210: Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
* Ký quỹ dài hạn phải thu dài hạn (TK 2442) - Gia cố sạt lở cầu Mương Khai - Sơn sửa cửa cống Chà Và - Sơn sửa cửa cống Cái Hóp - Làm mới các cống Rạch Rập, Cá Trê... - Trạm bơm Tân Sơn Trà Cú Cộng	10.305.000 14.500.000 39.500.000 13.380.000 42.800.000 120.485.000	10.305.000 14.500.000 39.500.000 64.305.000
Mã số 311 : Phải trả người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Đỗ Trưng Cộng	984.560 984.560	984.560 984.560
Mã số 312 : Người mua trả tiền trước	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Sở Nông nghiệp- PTNT Cộng	392.997.000 392.997.000	
Mã số 319 : Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tạm ứng ngân sách năm 2015,2016 - Hàng rào Mỹ Văn, Rùm Sóc - Hàng rào Rạch Rum - Bồi hoàn nhà QL cống Cầu Xây Cộng	8.674.077.073 52.458.900 2.925.000 19.768.000 8.749.228.973	12.019.018.486 52.458.900 2.925.000 19.768.000 12.094.170.386

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Số TT	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế được khấu trừ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	- 106.424.612	124.028.635	60.634.823		- 43.030.800
2	Thuế thu nhập DN	- 6.361.836				- 6.361.836
3	Thuế TNCN	5.642.423			5.642.423	-
	Tổng cộng	- 107.144.025	124.028.635	60.634.823	5.642.423	- 49.392.636

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (CI)	Máy móc thiết bị (KD)	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu kỳ	521.137.306.565	1.300.815.417					522.438.121.982
- Mua trong kỳ.							
- Đầu tư XDCB hoàn thành.							
- Tặng khác.							
- Chuyển sang BĐS đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	521.137.306.565	1.300.815.417					522.438.121.982
2. Giá trị hao mòn							
Số dư đầu kỳ	1.873.933.083	1.144.247.971					3.018.181.054
- Tăng trong kỳ	101.145.120	20.910.936					122.056.056
- Chuyển qua bất động sản đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	1.975.078.203	1.165.158.907					3.140.237.110
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	519.263.373.482	156.567.446					519.419.940.928
- Tại ngày cuối kỳ	519.162.228.362	135.656.510					519.297.884.872

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng		

11/21/2017 10:37 AM

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ	523.925.322.800	65.182.579	-	139.694.499	524.130.199.878
-Tăng vốn trong kỳ				1.082.745	1.082.745
-Giảm vốn trong kỳ				90.305.144	90.305.144
Số dư cuối kỳ	523.925.322.800	65.182.579		50.472.100	524.040.977.479

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. + Vốn góp đầu kỳ. + Vốn góp tăng trong kỳ. + Vốn góp giảm trong kỳ. + Vốn góp cuối kỳ.	523.925.322.800	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	523.925.322.800	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu được mua lại. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển.	65.182.579	65.182.579
- Quỹ dự phòng tài chính.		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	
- Chi sự nghiệp.	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	- 0	

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1)- Giá trị tài sản thuê ngoài: - TSCĐ thuê ngoài. - Tài sản khác thuê ngoài. (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Đến 1 năm. - Trên 1-5 năm. - Trên 5 năm.		

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Kỳ này	Kỳ trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01). Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng		
26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11). Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chi phí quản lý doanh nghiệp Chi tiết gồm: - Chi phí nhân viên - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi - Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi phí công cụ dụng cụ - Chi phí bằng tiền khác Cộng	Kỳ này 0 0	Kỳ trước
28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51). Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận để XD lợi nhuận chịu thuế TNDN - Các khoản điều chỉnh tăng + Chi phí trích trước nhưng chưa chi + Chi phí không hợp lý - Các khoản điều chỉnh giảm + Chi phí trích trước năm nay chi Tổng thu nhập chịu thuế - Trong đó : Thu nhập hoạt động tài chính Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 25%,20% Thuế TNDN được giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp		

29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....).

30- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Lập, Ngày 22 tháng 7.. năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

K.T Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lương Phương Thảo

Phan Thị Lựu

Đỗ Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/04/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		894.055.000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1.242.072.951	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.383.908.318	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		2.336.489.734	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4.007.530.087	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.402.966.622	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-3.402.966.622	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.035.429.415	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.632.462.793	13.035.429.415

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Lương Phương Thảo

KT. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 22 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Tường

Nội dung	Cầu Ngang	Tiểu Cần	Châu Thành	Trà Cú	Càng Long	Cầu Kè	VP Công ty	Tổng cộng
Chi lương, phụ cấp	1.600.000		900.000	800.000	1.800.000	1.700.000	1.350.149.200	1.356.949.200
Chi thuê HĐ ngoài DS	48.000.000	20.400.000	17.400.000	12.750.000	13.500.000	23.100.000	12.300.000	147.450.000
Chi văn phòng phẩm	1.518.000	773.000	5.150.000	2.510.000	248.000	4.000.000	12.696.500	26.895.500
Điện thoại sáng	5.118.983	1.446.585	2.898.815	3.522.486	1.908.272	1.143.690	14.313.305	30.352.136
Nước cơ quan	483.516	79.365		732.600	1.088.781	29.304	1.384.614	3.798.180
Vật rẻ			1.660.000	500.000	2.018.000		4.552.000	8.730.000
Nhiên liệu							9.031.100	9.031.100
Photocopy	665.000	250.000	125.000		70.000		860.000	1.970.000
Điện thoại cơ quan	2.305.193	1.856.138	2.403.531	2.398.271	2.449.094	1.558.301	11.740.518	24.711.046
Báo chí	753.400	344.400	530.300		570.700		852.800	3.051.600
Công tác phí	3.523.800	3.754.408	9.085.000	5.453.914	5.772.646	4.875.300	4.289.316	36.754.384
Tiếp khách	600.000	520.000	320.000	166.000			560.000	2.166.000
Sửa chữa nhỏ		525.000					8.760.000	9.285.000
Sửa chữa đột xuất	92.070.246		9.978.000	2.000.000		33.060.000	86.833.000	223.941.246
Bảo trì công	4.148.090	1.018.743	2.249.929	1.352.000	1.792.032	2.400.000		12.960.794
Chi phí đào tạo	4.893.000		1.530.334	6.130.710	3.750.338		1.905.200	18.209.582
Bảo hộ lao động							17.404.000	17.404.000
Chi khác			240.000	20.000	20.000		145.732.954	146.012.954
An chí, tem thư	450.000	754.000			300.000	60.000		1.564.000
BHXH							203.152.410	203.152.410
BHYT							33.858.733	33.858.733
BHTN							11.286.245	11.286.245
KPCĐ							22.024.990	22.024.990
Vệ sinh môi trường		270.000			404.000			674.000
Hội nghị, đại hội							15.018.000	15.018.000
Chi GS.TĐ tư vấn vốn TLP							12.522.940	12.522.940
Điện trạm bơm							20.036.130	20.036.130
Phí, lệ phí						22.000	3.449.941	3.471.941
Chi phí khấu hao							101.145.120	101.145.120
Tiền thuê đất							67.357.800	67.357.800
Khám sức khỏe định kỳ							38.520.000	38.520.000
Tiền ăn giữa ca							51.000.000	51.000.000
Tổng cộng	166.129.228	31.991.639	54.470.909	38.335.981	35.691.863	71.948.595	2.362.736.816	2.661.305.031

Lập bảng

KT.Kế toán trưởng

Lương Phương Thảo

Phan Thị Lưu

năm 2016



PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO QUÝ II /2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	28.154.000	28.154.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong quý	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong quý	112	P (đồng)	28.154.000	28.154.000
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	523.925.322.800	523.925.322.800
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	523.925.322.800	523.925.322.800
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		

ĐÓNG
CHẤM
HÀNG
THỦ
LÝ
ĐÓNG
HỮU

7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	(43.030.800)	(106.424.612)
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	-	73.393.644
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	15.985.011
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	-	28.675.209
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	-	5.642.423
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)		
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)	-	5.642.423
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	2.626.747.495	2.227.921.779
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			

TỶ
 NÚN
 KH
 TR
 Y L

a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	02	02
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.032.000.000	1.032.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	110.400.000	
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)		
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	93	92
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	7.041.261.564	7.041.261.564
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	1.414.587.200	
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)		
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		

NH
 OC
 IV
 UT
 INH
 QI
 TR

a) Phát sinh đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2.500.000.000	2.500.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	71.000.000	71.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	214.000.000	214.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Shan Thị Lưu

Trà Vinh, ngày 20 tháng 7 năm 2016
 CÔNG TY TNHH
 NHÀ NƯỚC
 MỘT THÀNH VIÊN
 QUẢN LÝ KHAI THÁC
 CÔNG TRÌNH
 THỦY LỢI
 TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH
 GIAM ĐỐC

Đỗ Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CTY TNHH NN MTV QL KT CT THỦY LỢI

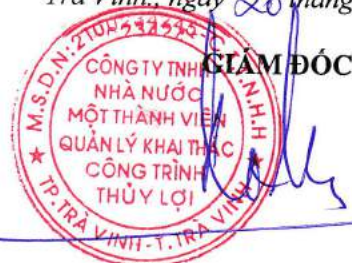
PHỤ LỤC 1C
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ II/2016
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	537.124		534.774	
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	524.130		524.040	
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng		1.240		
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng	139	-	50	
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng		13	-	
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100					
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	(106)	63	(43)	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng				
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	(6)	-	(6)	
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	5	5	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Lưu

Trà Vinh, ngày 20 tháng 7 năm 2016



Đỗ Trường

Phiếu số: 01/XDDN-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

(Áp dụng đối với doanh nghiệp
có hoạt động chính là xây dựng)

Quý II năm 2016

Mã số DN: CƠ TK ghi

--	--	--	--	--	--	--	--

Mã số thuế của doanh nghiệp

2	1	0	0	2	3	4	2	4	5
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Tên doanh nghiệp: CTy TNHHNN một Thành viên

Quản lý KTCT Thủy Lợi Trà Vinh

Địa chỉ: ấp Long Bình B Tỉnh/thành phố Trà Vinh

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: TP Trà Vinh.

Xã/phường/thị trấn: phường 4

Thôn, ấp (số nhà, đường phố: Ấp Long Bình - Bạch Đằng

Số điện thoại: 0743853279 Fax 074 3855066 Email: congtythuyloitravinh@gmail.com

Ngành hoạt động chính: Quản lý khai thác CT thủy lợi

Loại hình kinh tế doanh nghiệp : DN Nhà nước

Kết quả hoạt động sản xuất

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo (II)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo (III)
A	B	1	2	3
1. Tổng doanh thu xây dựng (01=02+03+04)	01	1.240		
Chia ra:				
Doanh thu hoạt động xây lắp	02	1.240		
Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm	03			
Doanh thu khác (bán phế liệu, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài,...)	04			
2. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (05=06+...+13)	05	1.253		
Chia ra:				
Chi phí vật liệu trực tiếp	06	724		
Chi phí nhân công trực tiếp	07	378		
Chi phí sử dụng máy móc thi công	08			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo (II)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo (III)
A	B	1	2	3
Chi phí sản xuất chung	09	19		
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	10	132		
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	11			
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	12			
Chi phí khác	13			
3. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	14			
4. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (15=16+17)	15	(13)		
Chia ra:				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	16	(13)		
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	17			
5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp	18	(43)		
6. Giá trị sản xuất xây lắp (19=05+14+15+18=20+21+22+23)	19	1.197		
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:				
Công trình nhà ở	20			
Công trình nhà không để ở	21			
Công trình kỹ thuật dân dụng	22			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	23	1.197		



Người lập biểu

Phan Thị Lựu

Người duyệt biểu

Ngày 20 tháng 7 năm 2016
Giám đốc



Đỗ Trung

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ
Quý II/2016

T	SHHD		Tên công trình	Giá trị HD, trúng thầu	Nghiem thu, xuất hóa đơn	Đã thanh toán	Số dư cuối		Hố sơ
	Số HD	NT					Thừa (+)	Thiếu (-)	
			Năm 2011						
1	123/HD-XD	08/9/09	CPTV: Kh/sát,lập BCKTKT - XD CTTr Nao vết kênh Ngai	56.136.000	52.202.000	46.972.000		5.230.000	01/10
			Hiệp 2, kênh Rach Kinh2, kênh Xéo Lá huyện CThành TV	56.136.000	52.202.000	46.972.000		5.230.000	
			Năm 2012						
1	13/HD-XD	13/3/2012	CPTV: Khảo sát, lập BCKTKT-XD CTTr Sửa chữa	35.904.000	35.904.000	32.300.000		3.604.000	7/12
			06 cửa cống Láng thế - C.long(vốn TLP 12)	35.904.000	35.904.000	32.300.000		3.604.000	
			Năm 2014						
1	20/HD-XD	21/3/2014	CPKS Nao vết kênh T12, T6, T14, Sáu Quân (Vốn TLP	375.984.000	301.021.000	298.448.000		2.573.000	
			cấp bù 2014)	90.920.000	74.172.000	74.124.000		48.000	7/14
2	117/HD-XD	7/8/2014	CPKS Nao vết 2 kênh cấp 2: cấp lộ 915, kênh đình và	64.774.000	46.375.000	46.159.000		216.000	11/14
			xây dựng 4 bông Φ100 xã An Quảng Hữu						
3	118/HD-XD	7/8/2014	CPKS nâng cấp đê Lưu cừ 2 xã Lưu Nghiệp Anh	80.876.000	47.158.000	45.802.000		1.356.000	11/14
								953.000	11/14
4	127/HD-XD	12/8/2014	CPKS Nao vết kênh T14 xã Ngũ Lạc, kênh Giồng Bàng	139.414.000	133.316.000	132.363.000			
			kênh chi bộ 1,2, cùn cù và bông Φ 120 xã dân Thành						
			Năm 2015						
1	14/HD-XD	18/3/2015	CPKS đê bao bờ Bắc sông Tổng Long đoạn từ cống	1.597.628.000	1.279.188.000	1.101.130.000	0	178.058.000	
			Hàm Giang đến ranh giới xã Kim Sơn Trà Cú	447.818.000	379.027.000	355.578.000		23.449.000	8/15
2	195/HD-XD	21/11/2014	GTXL: Sơn sửa cửa cống Chà Và - C. Ngang, C.Thành	285.526.000	285.526.000	278.859.000		6.667.000	9/15
3	151/HD-XD	15/6/2015	CPKS xây dựng 2 bờ bao áp bụng lớn A,bụng lớn B C Kề	250.663.000	192.649.000	184.634.000		8.015.000	11/15
4	152/HD-XD	15/6/2015	CPKS xây dựng 1 bờ bao áp bụng lớn B, và 2 bờ bao áp	254.939.000	132.925.000			132.925.000	11/15
			Bà Mỹ Cầu Kề						
5	153/HD-XD	15/6/2015	CPKS n/v 10 kênh cấp 2 khắc phục hạn mặn các xã C.Kề	358.682.000	289.061.000	282.059.000		7.002.000	11/15



